

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Số: 2033/NĐHP-TCKT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 15 tháng 4 năm 2022

V/v Công bố thông tin và giải trình chỉ
tiêu BCTC Quý 1 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước;
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng xin công bố thông tin và giải trình chỉ tiêu BCTC Quý 1 năm 2022 như sau:

I. Công bố thông tin BCTC Quý 1 năm 2022:

- Tên Công ty: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng.
 - Mã chứng khoán: HND
 - Trụ sở chính: thôn Đoàn, xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên, tp. Hải Phòng
 - Điện thoại: (0225) 3775 161 - Fax: (0225) 3775 162
 - Người thực hiện công bố thông tin: ông Dương Sơn Bá, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng:
- Loại công bố thông tin: Định kỳ
- Nội dung Công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn ndhp.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật với nội dung trên.

II. Giải trình chỉ tiêu biến động của BCTC Quý 1 năm 2022

- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Quý 1 năm 2022 thay đổi hơn 10% so với Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2021:

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021 là 269,3 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 2401%, do một số nguyên nhân sau:

- Các nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận trước thuế:
 - Về doanh thu sản xuất điện: Doanh thu Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021 là 549,8 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do: Sản lượng điện thực phát tăng so với Quý 1 năm 2021 là 264,8 triệu kWh và sản lượng Qc cao hơn cùng kỳ 121 triệu kWh.
 - Chi phí lãi vay giảm so với Quý 1 năm 2021 là 16,6 tỷ đồng do số dư nợ vay dài hạn giảm dần.
 - Thu nhập khác tăng so với cùng kỳ 0,13 tỷ đồng.

- Chi phí khác giảm so với cùng kỳ 0,16 tỷ đồng.
**Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2022 so với cùng kỳ là: 566,73 tỷ đồng.*
- Các nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận trước thuế
- Giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021 là 253 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do sản lượng điện thực phát tăng so với Quý 1 năm 2021 là 264,8 triệu kWh.
- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 28,1 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu Quý 1 năm 2021 Công ty có lãi chênh lệch tỷ giá (CLTG), Quý 1 năm 2022 không có lãi CLTG.
- Chi phí chênh lệch tỷ giá tăng so với cùng kỳ 1,7 tỷ đồng do Quý 1 năm 2022 phát sinh lỗ CLTG, Quý 1 năm 2021 không phát sinh lỗ CLTG.
- Chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ 0,86 tỷ đồng.
**Tổng hợp các nguyên nhân làm giảm lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2022 so với cùng kỳ là: 283,84 tỷ đồng.*
- Tổng hợp các nguyên nhân làm tăng và giảm lợi nhuận trước thuế làm cho lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021 là 282,90 tỷ đồng. Chi phí thuế TNDN Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021 là 13,58 tỷ đồng. Do đó, lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2022 tăng so với Quý 1 năm 2021 là 269,31 tỷ đồng.

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2022 chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này:

Do sản lượng Qc giao trong Quý 1 năm 2021 thấp, bên cạnh đó giá điện cố định của hợp đồng mua bán điện giảm do profile giá bắt đầu từ năm 2021 dẫn đến doanh thu từ giá cố định không đủ bù đắp chi phí cố định do đó kết quả kinh doanh của Công ty trong Quý 1 năm 2021 bị lỗ. Trong Quý 1 năm 2022, sản lượng Qc giao cao hơn cùng kỳ 121 triệu kWh, do nhu cầu thị trường cao hơn nên sản lượng điện thương phẩm cao hơn cùng kỳ 264,8 triệu kWh, bên cạnh đó giá thị trường điện trong Quý 1 năm 2022 cao hơn so với cùng kỳ, do đó Quý 1 năm 2022 kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty có lãi.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên (bản giấy);
- HCLĐ (đăng Website C.ty);
- Lưu: VT, TCKT.



Dương Sơn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN NHẤT ĐIỆN HẢI PHÒNG

Địa chỉ : Thôn Doan - xã Tam Hưng – huyện Thủy Nguyên – Tp Hải Phòng

Điện thoại : 02253.775160/61; Fax : 02253.775162

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2022

Gồm các biểu:

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		3.563.614.087.935	2.966.326.810.252
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		352.054.829.849	568.241.225.180
1. Tiền	111		7.054.829.849	18.241.225.180
2. Các khoản tương đương tiền	112		345.000.000.000	550.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.000.000.000	70.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	70.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.804.586.073.744	1.766.118.562.114
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2.779.255.514.107	1.700.113.068.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.171.782.802	51.020.847.909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		18.158.776.835	14.984.645.379
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		336.006.352.091	560.067.490.089
1. Hàng tồn kho	141		336.006.352.091	560.067.490.089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		966.832.251	1.899.532.869
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			627.534.754
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			1.271.998.115
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		966.832.251	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		5.734.519.195.322	5.735.597.021.145
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
I					
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác		216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		5.232.934.053.637	5.528.207.510.138
1. Tài sản cố định hữu hình		221		5.229.458.449.741	5.526.451.187.474
- Nguyên giá		222		22.132.434.974.437	22.125.917.998.980
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(16.902.976.524.696)	(16.599.466.811.506)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		3.475.603.896	1.756.322.664
- Nguyên giá		228		6.589.388.724	4.542.963.724
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(3.113.784.828)	(2.786.641.060)
III. Bất động sản đầu tư		230			
- Nguyên giá		231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		300.444.028.336	6.269.692.382
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		300.444.028.336	6.269.692.382
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		500.000.000	500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
VI. Tài sản dài hạn khác		260		200.641.113.349	200.619.818.625
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		124.144.196.666	126.029.698.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263		76.496.916.683	74.590.120.390
4. Tài sản dài hạn khác		268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		9.298.133.283.257	8.701.923.831.397

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.823.843.261.251	2.475.731.954.180
I - Nợ ngắn hạn	310		1.672.217.766.660	1.327.979.436.070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		335.773.909.082	340.474.143.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		45.995.251	45.995.251
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.642.773.974	13.449.427.575
4. Phải trả người lao động	314		14.549.400.300	31.448.652.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		391.038.746.730	28.026.395.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		69.244.234.282	68.988.649.433
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		818.878.282.227	820.129.317.939
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		21.044.424.814	25.416.854.067
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.151.625.494.591	1.147.752.518.110
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.140.189.583.819	1.137.212.587.517
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11.435.910.772	10.539.930.593
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.474.290.022.006	6.226.191.877.217
I - Vốn chủ sở hữu	410		6.474.290.022.006	6.226.191.877.217
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		-	-

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414		10.884.767.827	3.813.900.000
5. Cổ phiếu quỹ		415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417			
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		563.222.438.954	570.293.306.781
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		703.530.045.075	455.431.900.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		445.431.900.286	
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		258.098.144.789	455.431.900.286
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		9.298.133.283.257	8.701.923.831.397

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYẾN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG SƠN BÁ



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Thôn Đoàn - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	2.539.427.541.976	1.989.636.348.740	2.539.427.541.976	1.989.636.348.740
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.539.427.541.976	1.989.636.348.740	2.539.427.541.976	1.989.636.348.740
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.218.440.402.621	1.965.333.204.327	2.218.440.402.621	1.965.333.204.327
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		320.987.139.355	24.303.144.413	320.987.139.355	24.303.144.413
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3.105.256.792	31.251.584.002	3.105.256.792	31.251.584.002
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	31.259.284.279	46.185.323.113	31.259.284.279	46.185.323.113
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.533.323.689	46.185.323.113	29.533.323.689	46.185.323.113
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.673.850.393	19.815.615.903	20.673.850.393	19.815.615.903
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		272.159.261.475	(10.446.210.601)	272.159.261.475	(10.446.210.601)
11. Thu nhập khác	31		845.559.348	714.536.302	845.559.348	714.536.302
12. Chi phí khác	32		1.322.563.150	1.482.147.282	1.322.563.150	1.482.147.282
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(477.003.802)	(767.610.980)	(477.003.802)	(767.610.980)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		271.682.257.673	(11.213.821.581)	271.682.257.673	(11.213.821.581)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13.584.112.884		13.584.112.884	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		258,098,144,789	(11.213.821.581)	258,098,144,789	(11.213.821.581)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	516		(22)	516	(22)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71	-		-	-	-

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



DƯƠNG SON BÀ



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Thôn Doan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế					
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	1		271.682.257.673	(11.213.821.581)	-
- Các khoản dự phòng	2		303.285.278.882	362.431.544.359	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3		-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	4		1.725.960.590	(21.850.590.354)	-
- Chi phí lãi vay	5		(3.105.256.792)	(9.400.993.648)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	6		29.533.323.689	46.185.323.113	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	7		603.121.564.042	366.151.461.889	-
- Tăng giảm Các khoản phải thu	8		(1.346.311.221.579)	(408.793.407.695)	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	9		222.154.341.705	57.346.955.497	-
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	10		329.224.671.002	292.637.467.910	-
- Tăng giảm Chi phí trả trước	11		640.355.524	3.225.385.457	-
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	12		-	-	-
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	(14.341.519.416)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.507.626.405)	(16.407.800.954)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		56.400.000	12.399.243.127	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(15.493.859.352)	(15.688.797.198)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17		(211.115.375.063)	276.528.988.617	-
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	18		(8.563.400.457)	(12.370.228.619)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	19		-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	20		-	-	-
	21				
	22				
	23				
	24				
	25				
	26				
	27				

Mẫu số B 03a - DN Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	1	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	2			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26			
	27		3.549.914.326	11.905.150.434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27			
	30		(5.013.486.131)	(465.078.185)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(57.534.137)	(422.667.697.628)
	40		(57.534.137)	(522.667.697.628)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
	50		(216.186.395.331)	(246.603.787.196)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		568.241.225.180	1.476.544.957.452
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		352.054.829.849	1.229.941.170.256

Ngày 15 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM QUỐC TOÀN

TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG SƠN BÀ



Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Địa chỉ: Thôn Đoan - Tam Hưng - Thủy Nguyên - Hải Phòng

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2022

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại và xây lắp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác khoáng sản;
- Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo công trình nhiệt điện;
- Dịch vụ thi nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12).**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.** Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.
 - Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
 - Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
 - Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng.
- IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**
- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**
- 3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**
- 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tài quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

- Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh công nợ chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Đầu tư vào công ty con
Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển trở hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Từ 6 năm đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị Từ 6 năm đến 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn Từ 6 năm đến 15 năm
- Thiết bị văn phòng Từ 3 năm đến 10 năm
- Tài sản khác 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đến bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đến bù đất phản ánh số tiền chi đến bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Chi phí đến bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (Xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nao vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIÁ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	221.415.923	117.015.458
- Tiền gửi ngân hàng	6.833.413.926	18.124.209.722
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	345.000.000.000	550.000.000.000
Cộng	352.054.829.849	568.241.225.180

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngân hàng	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	500.000.000		500.000.000	500.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết			0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác	500.000.000		500.000.000	500.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tương kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết tương kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2.779.255.514.107	1.700.113.068.826
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hàng	18.158.776.835		14.984.645.379	

- Phải thu về cổ phần hoá							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động				79.330.932			
- Kỳ cược, kỳ quỹ							
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ	1.305.251.612			830.556.200			
- Phải thu khác	16.853.525.223			14.074.758.247			
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia							
- Phải thu người lao động							
- Kỳ cược, kỳ quỹ							
- Cho mượn							
- Các khoản chi hộ							
- Phải thu khác							
Cộng	18.158.776.835			14.984.645.379			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Trích				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Đãi tượng	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tông giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa qua hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng, nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)					
Thông tin về các khoản tiền phải, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:					
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		-		
- Nguyên liệu, vật liệu	312.567.949.278		538.196.220.121	
- Công cụ, dụng cụ	23.438.402.813		21.871.269.968	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		-		

- Thanh phẩm									
- Hàng hóa									
- Hàng gửi bán									
- Hàng hóa kho bảo thuế									
Cộng		336.006.352.091				560.067.490.089			
- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đọng, kèm, mất phẩm chất									
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ									
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho									

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDGB	12.037.246.009		6.269.692.382	
- Sửa chữa	288.406.782.327		0	
Cộng	300.444.028.336		6.269.692.382	

09 - Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	10.382.187.003.628	10.958.266.680.727	555.812.488.579	228.332.433.298		1.319.392.748	22.125.917.998.980
- Mua trong kỳ		-12.930.000.000	250.156.710	6.266.818.747			-6.413.024.543
- Đầu tư XDGB hoàn thành							
- Tàng khác	12.930.000.000						12.930.000.000
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	10.395.117.003.628	10.945.336.680.727	556.062.645.289	234.599.252.045		1.319.392.748	22.132.434.974.437
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.858.444.947.857	9.091.562.579.162	426.635.408.611	221.744.624.924		1.079.250.952	16.599.466.811.506
- Khấu hao trong năm	128.069.436.857	170.286.247.248	3.684.370.816	913.312.881		4.767.312	302.958.135.114
- Tàng khác	355.729.386			194.074.940		1.773.750	551.578.076
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	6.986.870.114.100	9.261.848.826.410	430.319.779.427	222.852.012.745		1.085.792.014	16.902.976.524.696
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tài ngày đầu năm	3.523.742.055.771	1.866.704.101.565	129.177.079.968	6.587.808.374		240.141.796	5.526.451.187.474
- Tài ngày cuối kỳ	3.408.246.889.528	1.683.487.854.317	125.742.865.862	11.747.239.300		233.600.734	5.229.458.449.741
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:							Giá trị

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	6.702.701.469,141
* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						3.004.856.847		1.538.106.877	4.542.963.724
- Mua trong năm						2.046.425.000			2.046.425.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp									
- Tàng do hợp nhất kinh doanh									
- Tàng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ						5.051.281.847		1.538.106.877	6.589.388.724
Giá trị hao mòn lũy kế						1.850.942.822		935.698.238	2.786.641.060
Số dư đầu năm						298.104.836		29.038.932	327.143.768
- Khấu hao trong năm									
- Tàng khác									
- Thanh lý, nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ						2.149.047.658		964.737.170	3.113.784.828
Giá trị còn lại của TSCD vô hình						1.153.914.025		602.408.639	1.756.322.664
- Tài ngày đầu năm						2.902.234.189		573.369.707	3.475.603.896
- Tài ngày cuối kỳ									

* Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.506.226.447

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCDDH khác	TSCD Vô hình	Tổng cộng
Số dư đầu năm								
- Thuê tài chính trong năm								
- Tàng khác								
- Mua lại TSCD thuê tài chính								
- Trả lại TSCD thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tàng khác								
- Mua lại TSCD thuê tài chính								
- Trả lại TSCD thuê tài chính								

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	-	627.534.754
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	-
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	-	627.534.754
b) Dài hạn	124.144.196.666	126.029.698.235
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	124.144.196.666	126.029.698.235
Cộng	124.144.196.666	126.657.232.989

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	818.878.282.227		(1.251.035.712)		820.129.317.939	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	1.140.189.583.819		2.976.996.302		1.137.212.587.517	
Cộng	1.959.067.866.046		1.725.960.590		1.957.341.905.456	

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
Từ 1 năm trở xuống					
Từ 1 năm đến 5 năm					
Từ 5 năm					

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	335.773.909.082		340.474.143.698	

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		72.949.453.104	72.949.453.104	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.507.626.405	13.584.112.884	4.507.626.405	13.584.112.884
- Thuế thu nhập cá nhân	1.779.934.890	3.227.999.735	3.309.385.615	96.549.010
- Thuế tài nguyên	8.763.866.280	23.088.541.320	23.890.295.520	7.962.112.080
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2.794.231.498	2.794.231.498	
Cộng	13.449.427.575	42.697.885.437	34.504.539.038	21.642.773.974
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng			(81.358.402.232)	966.832.251
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			(82.325.234.483)	
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng			(81.358.402.232)	(82.325.234.483)

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	391.038.746.730	28.026.395.207
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	391.038.746.730	28.026.395.207

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	69.244.234.282	68.988.649.433
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	160.125.450	160.012.242
- Bảo hiểm xã hội	1.289.247.405	826.241.627
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		

- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	68.368.311		218.368.311		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.975.141		1.501.509.278		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.282.517.975		66.282.517.975		
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả phải nộp khác					
Cộng	69.244.234.282		68.988.649.433		

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Dầu năm			
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
Cộng					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết tưng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	Cuối kỳ	Dầu năm	Lý do		

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành	Giá trị	Cuối năm		Dầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trợ					
Cộng					

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá:
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác):
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành):
- Giá trị đã mua lại trong kỳ:
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Dầu năm			
a. Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					

- Dự phòng tài cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ; chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
Cộng	
b. Dãi hạn	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tài cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ; chi phí hoàn nguyên môi trường...)	
Cộng	

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Dầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	5.000.000.000,000	196.652.770,150	-	3.033.280,000		-	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	5.000.000.000,000	196.652.770,150		3.813.900,000		-	
- Tăng vốn trong năm nay				7.070.867,827			
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	5.000.000.000,000	196.652.770,150		10.884.767,827		1.725.960,590	-

	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD/CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.618.777.850,075					130.560.492,706	6.949.024.392,931
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước	455.431.900,286						455.431.900,286
- Tăng khác						440.513.434,075	440.513.434,075
- Giảm vốn trong năm trước	1.618.777.850,075						1.618.777.850,075
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác						780.620,000	780.620,000
Số dư đầu năm nay	455.431.900,286					570.293.306,781	6.226.191.877,217
- Tăng vốn trong năm nay							7.070.867,827
- Lãi trong năm nay	258.098.144,789						258.098.144,789
- Tăng khác						0	1.725.960,590
- Giảm vốn trong năm nay							10.000,000,000
- Lỗ trong năm nay							-
- Giảm khác						7.070.867,827	8.796.828,417
Số dư cuối năm nay	703.530.045,075					563.222.438,954	6.474.290,022,006

b) Chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (trừ là công ty con)	2.550.000.000,000	2.550.000.000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	2.450.000.000,000	2.450.000.000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	5.000.000.000,000	5.000.000.000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	

+ Cổ tức đa công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đa công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	563.222.438.954	570.293.306.781
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thực tế thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
Mã hàng	Tên hàng				
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:		Tên hàng	Chung loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
Mã hàng	Tên hàng				

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.536.642.904.839	1.988.841.176.012
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	2.784.637.137	795.172.728

Cộng	2.539.427.541.976	1.989.636.348.740
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và hưởng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.219.048.828.053	1.965.333.204.327
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	963.610.600	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.218.440.402.621	1.965.333.204.327

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.105.256.792	9.340.993.648
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	60.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	0	21.850.590.354
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	3.105.256.792	31.251.584.002

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	29.533.323.689	46.185.323.113
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.725.960.590	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
Cộng	31.259.284.279	46.185.323.113	

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	845.559.348	714.536.302
Cộng	845.559.348	714.536.302

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.322.563.150	1.482.147.282
Cộng	1.322.563.150	1.482.147.282

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20.673.850.393	19.815.615.903
- Chi tất các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	20.673.850.393	19.815.615.903
- Các khoản chi phí QLDN khác:	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tất các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:		
- Các khoản chi phí bán hàng khác:		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.705.565.847.964	1.407.806.088.854
- Chi phí nhân công	51.161.676.335	48.843.270.573
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	302.557.046.792	361.671.136.813
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.579.120.091	13.880.547.191
- Chi phí khác bằng tiền	168.250.561.832	152.947.776.799
Cộng	2.239.114.253.014	1.985.148.820.230

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo

kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Tiền trả nợ từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO
chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

(100.000.000.000)

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÙNG ĐỨC TUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM QUỐC TOÀN

Ngày 04 tháng 04 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

DƯƠNG SƠN BÀ